**12. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.**

- **Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy sản hoặc qua đường bưu chính công.

+ Bước 2: Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ:

- Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chưa đầy đủ thì trả hồ sơ yêu cầu bổ sung.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, đầy đủ thành phần, trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả ra Giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, sau đó chuyển hồ sơ cho phòng Khai thác & Phát triển nguồn lợi thủy sản xử lý.

+ Bước 3: Phòng Khai thác & Phát triển nguồn lợi thủy sản khi tiếp nhận và thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp nếu thấy hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, phòng Khai thác & Phát triển nguồn lợi thủy sản phải phản hồi lại cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hồ sơ. Sau khi nhận được điều chỉnh bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân, phòng Khai thác & Phát triển nguồn lợi thủy sản tiếp tục xử lý hồ sơ, dự thảo văn bản, trình lãnh đạo Chi cục xem xét, ký ban hành (tổng thời gian thực hiện không quá 01 ngày làm việc).

- Trường hợp nếu hồ sơ hợp lệ thì, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc phải thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản, trình lãnh đạo Chi cục xem xét, ký ban hành.

+ Bước 4: Trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, Lãnh đạo Chi cục Thủy sản xem xét, ký phê duyệt và chuyển kết quả Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

- **Cách thức thực hiện:** trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; hoặc dịch vụ trực tuyến (nếu có); qua địa chỉ email: tntkq.ccts@gmail.com.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**+ Thành phần hồ sơ:** Giấy Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo mẫu).

**+ Số lượng hồ sơ:** 02 bộ.

- **Thời gian giải quyết:** không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản An Giang.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ hàng xuất khẩu.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác *(Phụ lục số IV ban hành tại Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT)*

- **Phí và lệ phí:** Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác làm thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ hàng xuất khẩu, 01 bản lưu tại Chi cục Thủy sản.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác.

+ Quyết định 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và thủ tục hành chính bị hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thủy sản.

**Phụ lục IV  
Annex IV**

**XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC  
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
Promugated under Circular No: 50/2015/TT-BNNPTNT dated on 30/12/2015 by Minister of Minisstry of Agriculture and Rural Development)*

**XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**  
**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số xác nhận/Statement number: ........................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................ | | |
| Cơ quan thẩm quyền/Validating authority: | | |
| Tên/Name:………………………………………………………………….………………………….……  Address/Địa chỉ:…………………………………………………………………………………….…….… | | |
| Tel: | Fax: | Email: |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu cá/Fishing vessel | | | | | | Mô tả sản phẩm/Product description | | | | | Thuyền trưởng/người đại diện  Master of the fishing vessel/ representative | |
| Tên tàu/ số đăng ký, (Nghề khai thác) Name/ Registration (Fishing gear code) | Loại Tàu nhỏ\*  Tàu thông thường\*\*  Type: Small\*/ Normal\*\* | Cảng đăng ký  Home port | Hô hiệu  Call sign | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)  Inmarsat, fax, TelNo (if issued) | Số giấy phép, giá trị đến ngày  Fishing licence no., period of validity | Vùng và thời gian khai thác  Catch area(s) and date | Tên loài  Species Name | Ngày lên cá  Date of landing | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)  Total catch of the vessel (kg) | Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)  Total raw material bought from the vessel (kg) | Tên  Name | Chữ ký  Signature |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | | | | | | | | Tổng/ Total |  |  |  | |